

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Bản thuyết minh báo cáo tài chính	9 - 44

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đính kèm đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2024
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2024
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2024
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên	
Bà Phạm Hương Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 29/03/2024
Ông Đỗ Minh Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2024
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2024
Ông Phạm Thái Lãng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2024
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2024
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 29/03/2024

Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Ngô Xuân Tùng	Trưởng ban	
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05/07/2024
Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Thành viên	
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 05/07/2024

Tổng Giám đốc

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty là ông Lê Thăng Bình, Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP Đà Nẵng, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán - Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM (Trụ sở chính: Số 142 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam; Điện thoại: (84) 0236.363.3333; Fax: (84) 0236.363.3338; Website: www.ecovis.com/vietnam/audit).

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Số: 21/2025/BCKT-E.AFA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dược Danapha (dưới đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2025 từ trang 5 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Như Phương
Giám đốc kiểm toán
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 2293-2023-240-1

Người được ủy quyền

Công ty TNHH Kiểm toán – Thẩm định giá và Tư vấn ECOVIS AFA VIỆT NAM
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Kim Văn Việt
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1486-2023-240-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		567.183.521.744	551.460.049.984
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	74.551.503.101	59.453.049.234
1. Tiền	111		6.421.503.101	39.453.049.234
2. Các khoản tương đương tiền	112		68.130.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		370.586.037.274	359.224.802.923
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	285.800.283.743	291.346.101.220
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	85.313.525.015	64.682.179.473
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.4	8.710.229.512	9.672.401.547
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.5	(9.238.000.996)	(6.475.879.317)
IV. Hàng tồn kho	140	4.6	82.431.552.930	91.234.698.430
1. Hàng tồn kho	141		85.178.338.807	94.072.601.332
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.746.785.877)	(2.837.902.902)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		39.614.428.439	41.547.499.397
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.7	4.096.158.216	1.322.416.367
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		35.518.270.223	39.308.342.505
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.14	-	916.740.525
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.028.947.132.194	743.154.942.055
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	4.450.902.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.4	-	4.450.902.000
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		109.735.148.960	124.048.028.391
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.9	73.558.173.316	86.940.501.635
Nguyên giá	222		372.656.925.020	369.626.070.252
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(299.098.751.704)	(282.685.568.617)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.10	36.176.975.644	37.107.526.756
Nguyên giá	228		48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.512.410.369)	(11.581.859.257)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		895.865.756.597	593.441.322.362
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	895.865.756.597	593.441.322.362
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.8	6.800.000.000	6.800.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		8.820.000.000	8.820.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.800.000.000	6.800.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(8.820.000.000)	(8.820.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.546.226.637	14.414.689.302
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	16.546.226.637	14.414.689.302
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.596.130.653.938	1.294.614.992.039

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		831.060.707.262	584.386.504.656
I. Nợ ngắn hạn	310		400.253.160.464	379.141.504.656
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	134.809.304.654	181.386.882.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	2.139.512.912	538.869.460
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.14	21.566.854.993	1.244.534.023
4. Phải trả người lao động	314	4.15	35.159.921.599	24.036.809.871
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	23.215.125.298	21.199.913.372
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	18.585.851.377	173.639.038
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	163.379.303.653	149.645.108.304
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.397.285.978	915.747.824
II. Nợ dài hạn	330		430.807.546.798	205.245.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331	4.12	104.477.372.808	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.17	326.330.173.990	205.245.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		765.069.946.676	710.228.487.383
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	764.927.393.156	710.085.933.863
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		209.380.000.000	209.380.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		209.380.000.000	209.380.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		181.169.607.584	181.169.607.584
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		304.136.126.279	242.728.087.074
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		70.241.659.293	76.808.239.205
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		243.600.000	243.600.000
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		69.998.059.293	76.564.639.205
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		142.553.520	142.553.520
1. Nguồn kinh phí	431		142.553.520	142.553.520
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.596.130.653.938	1.294.614.992.039


Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Trần Tiên Dũng
Kế toán trưởng
Lê Thị Vân Anh
Người lập

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	572.176.320.601	598.506.929.650
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	7.444.299.378	22.369.006.233
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		564.732.021.223	576.137.923.417
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	271.515.486.512	314.333.944.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		293.216.534.711	261.803.978.712
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	5.986.642.061	9.377.823.344
7. Chi phí tài chính	22	5.5	13.892.755.212	16.062.099.401
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		7.679.163.253	5.300.638.763
8. Chi phí bán hàng	25	5.6	87.113.394.546	81.752.419.537
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	100.116.500.507	78.186.918.824
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		98.080.526.507	95.180.364.294
11. Thu nhập khác	31	5.8	250.095.556	25.051.283
12. Chi phí khác	32	5.9	5.002.594.597	160.715.798
13. Lợi nhuận khác	40		(4.752.499.041)	(135.664.515)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		93.328.027.466	95.044.699.779
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.11	23.329.968.173	18.480.060.574
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		69.998.059.293	76.564.639.205
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.19	3.343	3.633
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.19	3.343	3.633



ly Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
 Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

uuuu
 Trần Tiến Dũng
Kế toán trưởng

ll
 Lê Thị Vân Anh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		93.328.027.466	95.044.699.779
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		18.271.254.795	20.617.067.224
Các khoản dự phòng	03		2.671.004.654	4.424.735.882
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		6.098.947.659	10.725.542.653
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(633.944.555)	(7.061.417.516)
Chi phí lãi vay	06		7.679.163.253	5.300.638.763
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(54.684.742)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		127.414.453.272	128.996.582.043
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		10.223.043.443	(123.431.050.852)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.894.262.525	(4.107.875.352)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		23.705.244.167	3.379.283.045
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(4.865.279.184)	1.904.594.838
Tiền lãi vay đã trả	14		(7.826.886.611)	(5.174.787.723)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.317.896.190)	(19.529.044.282)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.461.846)	(88.882.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		154.208.479.577	(18.051.180.683)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(260.609.109.626)	(213.865.552.646)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		20.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	(75.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	204.351.152.325
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		359.031.135	9.982.170.818
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(260.229.169.400)	(74.532.229.503)

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**(Theo phương pháp gián tiếp)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2024	Năm 2023
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	492.272.063.564	261.188.680.944
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(356.702.694.225)	(176.685.685.118)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho sở hữu	36		(14.656.600.000)	(14.653.415.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		120.912.769.339	69.849.580.826
LƯU CHUYỂN THUẦN TRONG NĂM	50		14.892.079.516	(22.733.829.360)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		59.453.049.234	81.759.284.102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		206.374.351	427.594.492
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		74.551.503.101	59.453.049.234



ly
Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Trần Tiên Dũng
Trần Tiên Dũng
Kế toán trưởng

Lê Thị Vân Anh
Lê Thị Vân Anh
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dược Danapha được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400102091 ngày 20 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 09 tháng 03 năm 2023.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 209.380.000.000 VND.

Ngày 14 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 703/QĐ-SGDHN ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Tổng Giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội. Ngày 22 tháng 12 năm 2021, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hà Nội theo Thông báo số 3654/TB-SGDHN ngày 15 tháng 12 năm 2021.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 453 (31/12/2023: 404).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh thuốc, hóa dược và dược liệu.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và sản phẩm vệ sinh cá nhân;
- Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Sản xuất thực phẩm và đồ uống;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn thuốc;
- Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Bán buôn thực phẩm chức năng;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn hóa dược, dược liệu, bao bì;
- Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Nghiên cứu và chuyển giao công thức sản phẩm.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 01 Công ty liên kết là:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ lợi ích
Công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược Davina	253 Dững Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng.	49%	49%	49%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty có 06 đơn vị trực thuộc là:

Tên	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại TP. Hà Nội	Số 9, Ngõ 87 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội.
Công ty CP Dược Danapha - Chi nhánh Vĩnh Phúc	Số 43, Lô S6, Khu Đô thị Chùa Hà Tiên, Phường Liên Bảo, Thành phố Vĩnh Yên.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Thanh Hóa	Lô 141, LK3, MBQH121/UB-CN, Phường Đồng Vệ, Thành phố Thanh Hóa.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Khánh Hòa	Lô 27-28, Đường số 8, Khu Đô thị mới Lê Hồng Phong – Venesia, Phường Phước Hải, Thành phố Nha Trang.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại TP Hồ Chí Minh	Tầng 15, Phòng 1508, Tòa nhà Vincom Center, Số 72 Lê Thánh Tôn, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty CP Dược Danapha tại Cần Thơ	A3-22 Đường số 10, KDC Nam Long, Khu vực 2, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thống lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

2.3. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

3.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được đúng hạn với mức trích lập phù hợp với các quy định hiện hành. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Tại ngày lập báo cáo tài chính, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

Năm 2024

- | | |
|-----------------------------------|------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 – 25 năm |
| ▪ Máy móc, thiết bị | 3 – 10 năm |
| ▪ Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 năm |

3.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

3.9. Thuê tài sản

Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản.

3.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

3.11. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến thuê đất, thuê văn phòng, chi phí sửa chữa, bảo hiểm... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí thuê đất, thuê văn phòng được phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh theo kỳ hạn trả trước;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.12. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.13. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Công ty là chi phí lãi vay và chi phí hoa hồng bán hàng. Chi phí lãi vay dự trả được ước tính trên số dư gốc vay và lãi suất vay theo các hợp đồng tín dụng. Chi phí hoa hồng bán hàng tính dựa trên chính sách bán hàng ở từng giai đoạn thực tế đã phát sinh.

3.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và theo các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư

Thu nhập từ bán các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc khi hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

3.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

3.20. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

- Áp dụng mức thuế suất 5% đối với thuốc chữa bệnh;
- Các hoạt động khác áp dụng theo mức thuế suất quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

3.22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**3.23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Xem thêm mục 7 ở Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

3.25. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Ngoại tệ	VND	Ngoại tệ	VND
Tiền mặt tại quỹ		1.781.081.365		335.026.852
+ VND		1.734.173.340		290.349.888
+ USD	1.857,67 #	46.908.025	1.857,67 #	44.676.964
Tiền gửi ngân hàng		4.640.421.736		39.118.022.382
+ VND		4.540.467.695		19.566.994.887
+ USD	600,71 #	15.162.125	5.512,90 #	132.753.977
+ EUR	3.245,89 #	84.791.916	736.274,81 #	19.418.273.518
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng (VND)		68.130.000.000		20.000.000.000
Cộng		74.551.503.101		59.453.049.234

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Danhson - BG Ltd	139.271.250.466	148.832.173.125
Công ty TNHH Dược Kim Đô	11.816.693.420	12.899.965.352
Công ty TNHH Danhson Group	22.944.135.962	29.930.476.035
Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	4.459.307.500	7.536.166.943
Công ty CP Dược- Vật tư y tế Nghệ An	2.247.412.340	2.703.677.166
Công ty CP Dược phẩm Hưng Yên	568.327.157	2.052.297.310
Bệnh viện tâm thần Nam Định	114.660.000	2.066.785.000
Các khách hàng khác	104.378.496.898	85.324.560.289
Cộng	285.800.283.743	291.346.101.220
Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	139.271.250.466	148.832.173.125

4.3. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Joy - Maitreya Int'l Ltd	16.186.543.200	16.186.543.200
Công ty CP tập đoàn Bảo Nguyên Châu	28.569.780.317	2.307.453.086
Chi nhánh Công ty CP Thương mại và Xây dựng Phương Đông tại Đà Nẵng	-	6.971.342.596
Các đối tượng khác	40.557.201.498	39.216.840.591
Cộng	85.313.525.015	64.682.179.473
Trong đó: Trả trước người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	-	821.066.254

4.4. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Tạm ứng	7.805.811.731	-	9.022.096.243	-
Ký quỹ, ký cược	300.142.181	-	207.941.601	-
Lãi dự thu	277.675.562	-	23.671.233	-
Phải thu khác	326.600.038	-	418.692.470	-
Cộng	8.710.229.512	-	9.672.401.547	-
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	4.450.902.000	-
Cộng	-	-	4.450.902.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.5. Nợ xấu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu ngắn hạn quá hạn thanh toán	33.526.637.842	24.288.636.846	34.680.484.953	28.204.605.636
Cộng	33.526.637.842	24.288.636.846	34.680.484.953	28.204.605.636

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH Nhà nước MTV Dược - Vật tư Y tế Quảng Ngãi	109.122.583	-	109.122.583	-
Nhà thuốc Phương Anh	79.843.635	-	79.843.635	-
Công ty TNHH INDICO	635.109.977	190.532.993	758.431.162	227.529.349
Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	1.051.614.400	736.130.080	2.636.040.120	1.845.228.084
Bệnh viện tâm thần Đồng Tháp	2.239.071.100	1.119.535.550	2.136.911.523	1.068.455.762
Các đối tượng khác	29.411.876.147	22.242.438.223	28.960.135.930	25.063.392.442
Cộng	33.526.637.842	24.288.636.846	34.680.484.953	28.204.605.636

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.6. Hàng tồn kho**

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	56.064.365.136	1.534.096.863	51.022.719.002	2.541.380.570
Công cụ, dụng cụ	267.675.817	-	284.322.273	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.806.789.849	-	7.050.362.663	-
Thành phẩm	22.015.482.983	1.212.689.014	35.715.197.394	296.522.332
Hàng hóa	24.025.022	-	-	-
Cộng	85.178.338.807	2.746.785.877	94.072.601.332	2.837.902.902

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm là 2.746.785.877 VND

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 20.000.000.000 VND.

4.7. Chi phí trả trước

	Tại ngày	Tại ngày
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn:		
Chi phí thuê nhà, văn phòng	113.524.000	293.541.757
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	975.000.795	340.695.576
Chi phí bảo hiểm	71.521.229	126.326.111
Các khoản khác	2.936.112.192	561.852.923
Cộng	4.096.158.216	1.322.416.367
Dài hạn:		
Chi phí thuê đất Khu công nghiệp Tân Tạo	12.277.151.040	12.757.039.680
Chi phí sửa chữa	723.571.800	780.151.957
Các khoản khác	3.545.503.797	877.497.665
Cộng	16.546.226.637	14.414.689.302

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.8. Các khoản đầu tư tài chính**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên kết:				
Công ty Cổ phần Dược Davina	8.820.000.000	8.820.000.000	8.820.000.000	8.820.000.000
Cộng	8.820.000.000	8.820.000.000	8.820.000.000	8.820.000.000
	Năm nay		Năm trước	

Tình hình hoạt động của công ty liên kết trong năm:

Công ty Cổ phần Dược Davina

Hoạt động kinh doanh bị lỗ

Hoạt động kinh doanh bị lỗ

	Tại ngày 31/12/2024		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào đơn vị khác:				
Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
Cộng	6.800.000.000	-	6.800.000.000	-
	Năm nay		Năm trước	

Công ty đã xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng trên cơ sở giá niêm yết trên sàn giao dịch chứng khoán và số lượng cổ phiếu mà Công ty đang nắm giữ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Đường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01/01/2024	144.571.793.790	212.912.462.034	12.075.814.428	66.000.000	369.626.070.252
Phân loại lại	-	(43.636.364)	109.636.364	(66.000.000)	-
Mua trong năm	-	2.174.856.909	1.823.518.455	-	3.998.375.364
Thanh lý, nhượng bán	-	(756.364.596)	(211.156.000)	-	(967.520.596)
Tại ngày 31/12/2024	144.571.793.790	214.287.317.983	13.797.813.247	-	372.656.925.020
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Tại ngày 01/01/2024	94.909.041.325	177.410.391.341	10.344.135.943	22.000.008	282.685.568.617
Phân loại lại	-	-	22.000.008	(22.000.008)	-
Khấu hao trong năm	6.978.620.776	9.787.490.690	574.592.217	-	17.340.703.683
Thanh lý, nhượng bán	-	(716.364.596)	(211.156.000)	-	(927.520.596)
Tại ngày 31/12/2024	101.887.662.101	186.481.517.435	10.729.572.168	-	299.098.751.704
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01/01/2024	49.662.752.465	35.502.070.693	1.731.678.485	43.999.992	86.940.501.635
Tại ngày 31/12/2024	42.684.131.689	27.805.800.548	3.068.241.079	-	73.558.173.316

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 33.247.078.020 VND.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm là 189.625.118.823 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá:		
Tại ngày 01/01/2024	48.689.386.013	48.689.386.013
Mua trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2024	48.689.386.013	48.689.386.013
Giá trị hao mòn lũy kế:		
Tại ngày 01/01/2024	11.581.859.257	11.581.859.257
Khấu hao trong năm	930.551.112	930.551.112
Tại ngày 31/12/2024	12.512.410.369	12.512.410.369
Giá trị còn lại:		
Tại ngày 01/01/2024	37.107.526.756	37.107.526.756
Tại ngày 31/12/2024	36.176.975.644	36.176.975.644

Quyền sử dụng đất tại Khu dân cư Nam Long thuộc Khu đô thị Nam Càn Thơ, Phường Hưng Thạnh, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ thuộc thửa đất số 1244, tờ bản đồ số 07, diện tích 114 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 823962 được Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố Cần Thơ cấp ngày 19/05/2017. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Quyền sử dụng đất tại Lô A24, Đường Nguyễn Văn Linh nối dài, Phường Nam Dương, Quận Hải Châu, Đà Nẵng thuộc thửa đất số 1, tờ bản đồ số A24 với diện tích 616,8 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BE 572297 được Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng cấp ngày 21/07/2011. Mục đích sử dụng là đất cơ sở sản xuất, kinh doanh, thời hạn 50 năm kể từ ngày 21/07/2011.

Quyền sử dụng đất tại Phường Nam Ngạn, Thành phố Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa thuộc thửa đất số 282, tờ bản đồ số 49 với diện tích 240 m² theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 188553 được Sở tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa cấp ngày 14/02/2017. Mục đích sử dụng là đất ở tại đô thị, thời hạn sử dụng lâu dài. Quyền sử dụng đất đang được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng.

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại thời điểm cuối năm là 2.161.830.480 VND.

Không có TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công trình Nhà máy sản xuất dược phẩm OSD và Trung tâm Nghiên cứu Phát triển Công nghệ cao	863.658.650.305	589.133.766.557
Công trình văn phòng cho thuê Nguyễn Văn Linh	30.861.339.071	2.961.788.584
Công trình khác	1.345.767.221	1.345.767.221
Cộng	895.865.756.597	593.441.322.362

4.12. Phải trả người bán

	Tại ngày 31/12/2024 VND		Tại ngày 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Danhson - BG Ltd	54.463.717.100	54.463.717.100	70.876.596.440	70.876.596.440
Công ty TNHH METECNO (Việt Nam)	16.528.524.840	16.528.524.840	16.181.529.488	16.181.529.488
Phải trả các đối tượng khác	63.817.062.714	63.817.062.714	94.328.756.836	94.328.756.836
Cộng	134.809.304.654	134.809.304.654	181.386.882.764	181.386.882.764
Dài hạn:				
Danhson - BG Ltd	104.477.372.808	104.477.372.808	-	-
Cộng	104.477.372.808	104.477.372.808	-	-
Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan - Xem thêm mục 8	158.941.089.908	158.941.089.908	70.876.596.440	70.876.596.440

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Công ty TNHH Dược phẩm Tứ Hưng	1.738.800.000	-
Công ty TNHH MTV Siêu thị Đức Hạnh	200.000.000	200.000.000
International Corporate Agents Limited - HAXBY CORPORATION	106.802.773	106.802.773
Các khách hàng khác	93.910.139	232.066.687
Cộng	2.139.512.912	538.869.460

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.14. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	VND		VND		VND	
	Phải thu	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/ Khấu trừ	Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	-	22.203.070.871	22.203.070.871	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	10.426.905.841	10.426.905.841	-	-
Thuế XNK	-	-	625.423.106	625.423.106	-	-
Thuế TNDN	-	20.644.559.615	23.329.968.173	3.317.896.190	-	632.487.632
Thuế TNCN	-	922.295.378	8.144.833.465	7.834.584.478	-	612.046.391
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.473.150.799	2.556.410.274	916.740.525	-
Thuế môn bài	-	-	10.000.000	10.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	-	198.084.435	198.084.435	-	-
Cộng	-	21.566.854.993	68.411.436.690	47.172.375.195	916.740.525	1.244.534.023

4.15. Phải trả người lao động

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tiền lương, thưởng phải trả nhân viên	35.159.921.599	24.036.809.871
Cộng	35.159.921.599	24.036.809.871

4.16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Lãi vay phải trả	223.099.670	10.224.850.072
Trích trước chi phí bán hàng	16.780.864.603	10.135.468.345
Chi phí tư vấn, thẩm định	5.608.300.500	-
Chi phí phải trả khác	602.860.525	839.594.955
Cộng	23.215.125.298	21.199.913.372
Trong đó, chi phí phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	5.608.300.500	9.854.027.044

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.17. Phải trả ngắn hạn khác**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Kinh phí công đoàn	51.660.504	45.386.432
Cổ tức phải trả	10.090.920	10.090.920
Lãi vay phải trả	18.158.612.018	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	365.487.935	118.161.686
Cộng	18.585.851.377	173.639.038
Trong đó, chi phí phải trả cho các bên liên quan - Xem thêm mục 8	18.158.612.018	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.18. Vay và nợ thuê tài chính**

	Tại ngày 31/12/2024		Trong năm		Tại ngày 01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn:						
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (1)	44.930.245.596	44.930.245.596	91.789.583.645	84.320.678.806	37.461.340.757	37.461.340.757
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (2)	59.110.812.614	59.110.812.614	159.099.859.471	159.032.567.304	59.043.520.447	59.043.520.447
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (3)	4.176.823.200	4.176.823.200	43.071.394.245	92.034.818.145	53.140.247.100	53.140.247.100
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam- CN Đà Nẵng (4)	21.356.755.539	21.356.755.539	42.671.385.509	21.314.629.970	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam- CN Đà Nẵng (5)	29.997.666.704	29.997.666.704	29.997.666.704	-	-	-
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Quỹ đầu tư phát triển TP Đà Nẵng (9)	3.807.000.000	3.807.000.000	3.807.000.000	-	-	-
Cộng	163.379.303.653	163.379.303.653	370.436.889.574	356.702.694.225	149.645.108.304	149.645.108.304
Vay dài hạn:						
Darhson - BG Ltd (EUR) (6)	204.495.000.000	204.495.000.000	4.807.500.000	5.557.500.000	205.245.000.000	205.245.000.000
Bà Phạm Hương Giang (7)	11.299.999.990	11.299.999.990	11.299.999.990	-	-	-
Bà Nguyễn Phương Vy (8)	59.141.308.000	59.141.308.000	59.141.308.000	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển TP Đà Nẵng (9)	51.393.866.000	51.393.866.000	55.200.866.000	3.807.000.000	-	-
Cộng	326.330.173.990	326.330.173.990	130.449.673.990	9.364.500.000	205.245.000.000	205.245.000.000
Trong đó, vay dài hạn các bên liên quan -Xem thêm mục 8	274.936.307.990	274.936.307.990	75.248.807.990	5.557.500.000	205.245.000.000	205.245.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

- (1) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 13/2024/CTD/VCB-KHDN ngày 29/01/2024 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh với hạn mức tín dụng là 70.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty và Quyền sử dụng đất tại dự án KĐT mới Sông Hạc - Thanh Hóa
- (2) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023-HĐCVHM/NHCT480-DANAPHA – 2400000954 ngày 25/07/2023 để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm và các sản phẩm liên quan với tổng mức dư nợ vay là 150.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là nguyên vật liệu và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ.
- (3) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số DNG20171436/HĐTD ký ngày 30/09/2017 và các phụ lục kèm theo để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm với hạn mức tín dụng là 110.000.000.000 VND. Khoản vay được thế chấp bằng quyền sử dụng và tài sản gắn liền trên đất tại Cần Thơ với giá trị còn lại là 2.450.150.000 VND, Hàng tồn kho chi nhánh Cần Thơ theo HĐTC số DNG202013286338/HĐTC và Tài sản cố định theo HĐTC số DNG202113291809/HĐTC.
- (4) Vay ngắn hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Vân theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/256857/HĐTD ký ngày 16/01/2024 để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C với hạn mức tín dụng là 25.000.000.000 VND, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản là máy móc thiết bị thuộc sở hữu của Công ty theo Hợp đồng thế chấp số 01/2024/256857/TC/HĐBĐ.
- (5) Vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam- CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 2000-LAV-202400779 ký ngày 20/09/2024 với mục đích thanh toán chi phí kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND, lãi suất theo từng Giấy nhận nợ. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.
- (6) Vay dài hạn Công ty DANHSON-BG LTD theo Hợp đồng số 01/2022/DNP-DS ngày 01/05/2022 với kỳ hạn 5 năm từ 01/05/2022 đến 01/05/2027, mục đích mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ Dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển Công nghệ cao – Lô A22, Đường số 3, Khu Công nghệ cao Đà Nẵng, xã Hòa Liên, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng với hạn mức tín dụng 7.500.000 EUR, lãi suất 3,5%. Công ty sẽ trả nợ gốc một lần vào ngày 01/05/2027.
- (7) Vay dài hạn bà Phạm Hương Giang theo Hợp đồng ngày 19/09/2024, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay :135.000.000.000 VND. Mục đích vay để phục vụ dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao, và phục vụ kinh doanh sản xuất của Công ty. Lãi suất cho vay là 6,3 %/ năm trong năm đầu tiên. Nợ gốc sẽ được thanh toán sau 5 năm kể từ thời điểm vay hoặc thanh toán nợ gốc nhiều lần trong thời hạn cho vay theo thỏa thuận.
- (8) Vay dài hạn bà Nguyễn Phương Vy theo Hợp đồng ngày 19/09/2024, thời hạn vay tối đa 10 năm kể từ khi nhận được tiền vay, số tiền vay :120.000.000.000 VND. Mục đích vay để phục vụ dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm, Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao và phục vụ kinh doanh sản xuất của Công ty. Lãi suất cho vay là 6,3%/ năm trong năm đầu tiên. Nợ gốc sẽ được thanh toán sau 5 năm kể từ thời điểm vay hoặc thanh toán nợ gốc nhiều lần trong thời hạn cho vay theo thỏa thuận.
- (9) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển theo Hợp đồng tín dụng số 14/2024/HĐTD ngày 29/05/2024 với số tiền cho vay là 80.000.000.000 VND, thời hạn vay 96 tháng. Mục đích vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm và Trung tâm nghiên cứu phát triển công nghệ cao. Lãi suất 6,5%/ năm. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài sản hình thành trong tương lai của dự án vay vốn bao gồm 2 dây chuyền sản xuất thuốc viên .

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Đường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19. Vốn chủ sở hữu****4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Các khoản mục thuộc Vốn chủ sở hữu						Cộng VND
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND		
Tại ngày 01/01/2023	211.270.000.000	181.547.607.584	(2.268.000.000)	209.071.278.659	49.557.008.415	649.177.894.658	
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	76.564.639.205	76.564.639.205	
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	33.656.808.415	(33.656.808.415)	-	
Trích quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(1.000.000.000)	(1.000.000.000)	
Chia cổ tức	-	-	-	-	(14.656.600.000)	(14.656.600.000)	
Giảm trong năm trước	(1.890.000.000)	(378.000.000)	2.268.000.000	-	-	-	
Tại ngày 01/01/2024	209.380.000.000	181.169.607.584	-	242.728.087.074	76.808.239.205	710.085.933.863	
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	69.998.059.293	69.998.059.293	
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	61.408.039.205	(61.408.039.205)	-	
Trích quỹ phúc lợi (*)	-	-	-	-	(500.000.000)	(500.000.000)	
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(14.656.600.000)	(14.656.600.000)	
Tại ngày 31/12/2024	209.380.000.000	181.169.607.584	-	304.136.126.279	70.241.659.293	764.927.393.156	

(*) Công ty phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-DHĐCĐ ngày 29/03/2024 và Nghị quyết 23/2024/NQ-HĐQT ngày 23/08/2024.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam	55.381.670.000	55.381.670.000
Công ty TNHH DANHSON VN	148.604.730.000	-
Ông Nguyễn Quốc Thắng	-	102.663.440.000
Ông Lê Thăng Bình	-	29.030.000.000
Các cổ đông khác	5.393.600.000	22.304.890.000
Cộng	209.380.000.000	209.380.000.000

4.19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn góp đầu năm	209.380.000.000	211.270.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	1.890.000.000
Vốn góp cuối năm	209.380.000.000	209.380.000.000

4.19.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.938.000	20.938.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VCSH)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu phổ thông	20.938.000	20.938.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là VSCH)	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.998.059.293	76.564.639.205
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	500.000.000
Lãi sau thuế của cổ đông của Công ty	69.998.059.293	76.064.639.205
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.938.000	20.938.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.343	3.633

Điều lệ và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của công ty chưa quy định cụ thể tỷ lệ trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 3.633 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 3.657 VND/cổ phiếu).

4.19.6. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	69.998.059.293	76.564.639.205
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	500.000.000
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lãi để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	69.998.059.293	76.064.639.205
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	20.938.000	20.938.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	20.938.000	20.938.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.343	3.633

Điều lệ và Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của công ty chưa quy định cụ thể tỷ lệ lập quỹ khen thưởng phúc lợi. Theo đó, lợi nhuận sau thuế TNDN để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 là toàn bộ lãi sau thuế của cổ đông Công ty, các chỉ tiêu này của năm 2024 có thể sẽ thay đổi khi Công ty có quyết định về việc trích quỹ trong tương lai.

Số liệu trích Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2023 được trình bày lại dựa trên Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2024 về việc phân phối lợi nhuận năm 2023. Theo đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được trình bày lại là 3.633 VND/cổ phiếu (Số đã trình bày ở báo cáo năm trước là 3.657 VND/cổ phiếu).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

4.19.7. Cổ tức

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/03/2024, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua quyết định chia cổ tức năm 2023 bằng tiền với tỷ lệ chi trả cổ tức 7% trên vốn điều lệ (tương ứng 14.656.600.000 VND). Ngày 23/08/2024, Hội đồng quản trị ban hành Nghị quyết số 23/2024/NQ-HĐQT về việc chi trả cổ tức năm 2023 của công ty, theo đó ngày đăng ký cuối cùng là ngày 06/09/2024 và thực hiện chi trả cổ tức từ ngày 24/09/2024.

4.19.8. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2024	242.728.087.074
Trích trong năm	61.408.039.205
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2024	304.136.126.279

4.19.9. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Ngoại tệ các loại:		
+ USD	2.458,38	7.370,57
+ EUR	3.245,89	736.274,81

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	572.012.684.233	598.433.293.286
Doanh thu cung cấp dịch vụ	163.636.368	73.636.364
Cộng	572.176.320.601	598.506.929.650
Trong đó: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	128.092.112.767	229.653.821.672

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chiết khấu thương mại	6.797.347.262	20.330.627.042
Hàng bán bị trả lại	642.210.687	2.019.988.937
Giảm giá hàng bán	4.741.429	18.390.254
Cộng	7.444.299.378	22.369.006.233
Trong đó: Giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	-	20.872.552.116

5.3. Giá vốn hàng bán

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	267.280.764.820	313.610.063.599
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.234.721.692	723.881.106
Cộng	271.515.486.512	314.333.944.705

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi	613.035.464	6.511.522.016
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	549.895.500
Lãi chênh lệch tỷ giá	5.373.606.597	2.316.405.828
Cộng	5.986.642.061	9.377.823.344

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	7.679.163.253	5.300.638.763
Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.213.591.959	10.761.460.638
Cộng	13.892.755.212	16.062.099.401

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.6. Chi phí bán hàng**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	28.410.131.900	28.823.743.148
Chi phí vật liệu, bao bì	217.872.627	123.472.603
Chi phí bảo lãnh	537.999.476	672.970.684
Chi phí khấu hao tài sản cố định	811.076.676	938.958.276
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	2.935.480.853	4.572.469.194
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	3.099.852.405	2.898.532.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	50.039.912.353	42.838.131.225
Chi phí khác	1.061.068.256	884.141.938
Cộng	87.113.394.546	81.752.419.537

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	54.682.835.307	41.610.675.922
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	7.213.701.215	3.762.084.103
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.950.184.856	7.643.691.866
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.091.830.349	8.714.592.920
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	2.762.121.679	3.700.854.776
Chi phí bằng tiền khác	15.415.827.101	12.755.019.237
Cộng	100.116.500.507	78.186.918.824

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	20.909.091	-
Thu nhập từ bồi thường	191.129.704	15.394.901
Các khoản thu nhập khác	38.056.761	9.656.382
Cộng	250.095.556	25.051.283

5.9. Chi phí khác

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu hồi tiền ký quỹ dự án CNC	4.450.902.000	-
Các khoản bị phạt	319.023.396	25.763.139
Các khoản khác	232.669.201	134.952.659
Cộng	5.002.594.597	160.715.798

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	220.228.012.905	273.963.650.067
Chi phí nhân công	102.885.651.445	94.001.454.194
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.271.254.795	20.617.067.224
Chi phí dịch vụ mua ngoài	79.124.230.307	71.478.986.410
Chi phí khác bằng tiền	17.116.642.477	13.724.286.684
Cộng	437.625.791.929	473.785.444.579

5.11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.328.027.466	95.044.699.779
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	23.155.805.075	3.488.500.391
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm trước	5.642.403.970	914.628.388
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này	4.641.081.586	-
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	1.018.418.283	1.030.139.104
- Chi phí không hợp lý, hợp lệ	11.853.901.236	1.543.732.899
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	-	6.192.299.470
- Cổ tức nhận được	-	549.895.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm nay	-	5.642.403.970
Tổng thu nhập chịu thuế	116.483.832.541	92.340.900.700
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23.329.968.173	18.480.060.574

Trong đó:

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	23.296.766.508	18.468.180.140
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	33.201.665	11.880.434

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ**6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	492.272.063.564	261.188.680.944
Cộng	492.272.063.564	261.188.680.944

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**6.2. Số tiền đi vay thực trả trong năm**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	356.702.694.225	176.685.685.118
Cộng	356.702.694.225	176.685.685.118

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý như sau:

- Văn phòng Công ty
- Phòng bán hàng
- Chi nhánh Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Hà Nội
- Chi nhánh Thanh Hóa
- Chi nhánh Khánh Hòa
- Chi nhánh Vĩnh Phúc
- Chi nhánh Cần Thơ

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vĩnh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	268.762.589.577	33.015.720.924	85.041.403.803	56.075.756.814	35.029.698.174	19.047.480.989	23.220.240.237	51.983.430.083	572.176.320.601
+ Từ khách hàng bên ngoài	268.762.589.577	33.015.720.924	85.041.403.803	56.075.756.814	35.029.698.174	19.047.480.989	23.220.240.237	51.983.430.083	572.176.320.601
+ Giữa các bộ phận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm trừ	6.950.494.052	24.581.524	187.666.190	204.308.516	65.326.516	9.065.848	2.856.732	-	7.444.299.378
Doanh thu thuần	261.812.095.525	32.991.139.400	84.853.737.613	55.871.448.298	34.984.371.658	19.038.415.141	23.217.383.505	51.983.430.083	564.732.021.223
Giá vốn hàng bán	150.856.011.957	14.563.155.166	36.967.853.385	20.672.347.823	11.829.968.958	6.428.004.093	8.458.302.900	21.739.842.230	271.515.486.512
Lợi nhuận gộp	110.956.083.568	18.427.984.234	47.885.884.228	35.199.100.475	23.134.402.700	12.610.411.048	14.759.080.605	30.243.587.853	293.216.534.711
Tại ngày 31/12/2024									
Tài sản của bộ phận	203.669.242.110	11.517.925.138	29.973.824.329	17.919.115.483	11.790.933.136	9.591.792.662	9.733.737.208	23.506.231.937	317.702.802.003
Tài sản không phân bổ									1.278.427.851.935
Tổng tài sản									1.596.130.653.938
Nợ phải trả của bộ phận	8.493.849.806	2.325.409.118	4.139.220.328	3.371.590.965	1.799.358.000	1.367.272.780	1.437.751.681	2.420.185.532	25.354.638.210
Nợ phải trả không phân bổ									805.706.069.052
Tổng nợ phải trả									831.060.707.262
Năm 2024									
Chi phí mua sắm tài sản	260.609.109.626	-	-	-	-	-	-	-	260.609.109.626
Chi phí khấu hao	15.260.253.147	-	2.624.469.996	152.754.792	-	-	125.656.860	108.120.000	18.271.254.795

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Đường Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023:

	VP Công ty VND	Phòng bán hàng VND	Hồ Chí Minh VND	Hà Nội VND	Thanh Hóa VND	Vinh Phúc VND	Khánh Hòa VND	Cần Thơ VND	Cộng VND
Doanh thu	308.495.102.869	36.548.972.959	72.215.756.788	55.092.244.850	34.670.280.046	21.919.399.584	20.613.303.801	48.951.868.753	598.506.929.650
+ Từ khách hàng bên	308.495.102.869	36.548.972.959	72.215.756.788	55.092.244.850	34.670.280.046	21.919.399.584	20.613.303.801	48.951.868.753	598.506.929.650
+ Giữa các bộ phận									-
Giảm trừ	20.892.544.976	13.167.000	1.185.715.143	148.984.565	116.910.996	1.939.657	7.210.563	2.533.333	22.369.006.233
Doanh thu thuần	287.602.557.893	36.535.805.959	71.030.041.645	54.943.260.285	34.553.369.050	21.917.459.927	20.606.093.238	48.949.335.420	576.137.923.417
Giá vốn hàng bán	167.233.293.880	20.622.942.709	39.809.024.004	26.277.323.253	13.818.779.555	9.461.563.120	8.909.759.410	28.201.258.774	314.333.944.705
Lợi nhuận gộp	120.369.264.013	15.912.863.250	31.221.017.641	28.665.937.032	20.734.589.495	12.455.896.807	11.696.333.828	20.748.076.646	261.803.978.712
Tại ngày 01/01/2024									
Tài sản của bộ phận	234.593.497.505	13.337.718.025	25.434.525.190	16.741.885.634	10.812.417.779	7.692.455.865	8.509.019.299	23.955.746.013	341.077.265.310
Tài sản không phân bổ									953.537.726.729
Tổng tài sản									1.294.614.992.039
Nợ phải trả của bộ phận	11.471.034.090	1.933.754.946	2.135.040.883	1.958.625.149	1.603.334.998	754.219.780	534.005.001	1.348.767.985	21.738.782.832
Nợ phải trả không phân bổ									562.647.721.824
Tổng nợ phải trả									584.386.504.656
Năm 2023									
Chi phí mua sắm tài sản	213.865.552.646	-	-	-	-	-	-	-	213.865.552.646
Chi phí khấu hao	17.520.424.630	-	2.667.290.469	195.575.265	-	-	125.656.860	108.120.000	20.617.067.224

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

<u>Danh sách các bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
1. Công ty TNHH Danhson VN	Công ty mẹ
2. Tổng Công ty Dược Việt Nam	Cổ đông lớn
3. Danhson - BG Ltd	Chung thành viên quản lý chủ chốt
4. Bà Nguyễn Phương Vy	Người có liên quan của Công ty mẹ
5. Bà Phạm Hương Giang	Người có liên quan Công ty mẹ
6. Công ty Cổ phần Danson Group	Chung thành viên quản lý chủ chốt (Không là bên liên quan từ ngày 22/07/2023)
7. Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Danson	Chung thành viên quản lý chủ chốt (Không là bên liên quan từ ngày 05/03/2023)
8. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán số dư phải thu, phải trả và vay với các bên liên quan như sau:

	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2024</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2024</u> <u>VND</u>
Phải thu khách hàng		
Danhson - BG Ltd	139.271.250.466	148.832.173.125
Cộng - Xem thêm mục 4.2	139.271.250.466	148.832.173.125
	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2024</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2024</u> <u>VND</u>
Trả trước người bán		
Tổng Công ty Dược Việt Nam	-	821.066.254
Cộng - Xem thêm mục 4.3	-	821.066.254
	<u>Tại ngày</u> <u>31/12/2024</u> <u>VND</u>	<u>Tại ngày</u> <u>01/01/2024</u> <u>VND</u>
Phải trả người bán		
Danhson - BG Ltd	158.941.089.908	70.876.596.440
Cộng - Xem thêm mục 4.12	158.941.089.908	70.876.596.440

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Danhson - BG Ltd		
Vay dài hạn - Xem thêm mục 4.18	204.495.000.000	205.245.000.000
Lãi vay phải trả - Xem thêm mục 4.17	17.551.786.491	9.854.027.044
Chi phí phải trả- Xem thêm mục 4.16	5.608.300.500	-
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Bà Phạm Hương Giang		
Vay dài hạn - Xem thêm mục 4.18	11.299.999.990	-
Lãi vay phải trả - Xem thêm mục 4.17	60.635.343	-
	Tại ngày 31/12/2024 VND	Tại ngày 01/01/2024 VND
Bà Nguyễn Phương Vy		
Vay dài hạn - Xem thêm mục 4.18	59.141.308.000	-
Lãi vay phải trả - Xem thêm mục 4.17	546.190.184	-
Trong năm, Công ty đã có những giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:		
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bán hàng		
Danhson - BG Ltd	128.092.112.767	195.985.854.346
Công ty Cổ phần Danson Group	-	33.667.967.326
Cộng - Xem thêm mục 5.1	128.092.112.767	229.653.821.672
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giảm trừ doanh thu		
Danhson - BG Ltd	-	20.330.627.042
Công ty Cổ phần Danson Group	-	541.925.074
Cộng - Xem thêm mục 5.2	-	20.872.552.116

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Mua hàng		
Tổng công ty Dược Việt Nam	2.457.743.041	55.914.776
- Phí sử dụng nhãn hiệu	252.740.945	55.914.776
- Phí dịch vụ nghiên cứu	2.182.144.953	-
- Dịch vụ khác	22.857.143	-
Danhson - BG Ltd	86.272.800.000	30.654.882.224
Công ty Cổ phần Danson Group	-	4.487.154.621
Cộng	88.730.543.041	35.197.951.621
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Phạm Hương Giang		
Vay- Xem thêm mục 4.18	11.299.999.990	-
Lãi vay phát sinh	60.635.343	-
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Bà Nguyễn Phương Vy		
Vay- Xem thêm mục 4.18	59.141.308.000	-
Lãi vay phát sinh	546.190.184	-
	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức chi trả		
Tổng công ty Dược Việt Nam	3.876.716.900	3.876.716.900
Công ty TNHH Danhson VN	10.402.331.100	-
Ông Nguyễn Quốc Thắng	-	7.186.440.800
Ông Lê Thăng Bình	-	2.032.100.000
Bà Phạm Hương Giang	66.500	-
Bà Nguyễn Phương Vy	66.500	-

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC DANAPHA

Địa chỉ: 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát:

Họ và tên	Chức danh		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2023)	1.500.000.000	1.062.500.000
Ông Nguyễn Quốc Thắng	Chủ tịch HĐQT	(Thôi giữ chức vụ từ 05/03/2023)	-	155.555.556
	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	53.333.332	131.512.817
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2023)	750.000.000	400.568.182
Ông Đinh Xuân Hân	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	53.333.332	159.999.996
Ông Lê Văn Sơn	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	53.333.332	159.999.996
Ông Lê Thăng Bình	Thành viên HĐQT		923.076.924	480.706.295
Bà Phạm Hương Giang	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 29/03/2024)	53.333.332	159.999.996
Bà Bùi Thị Minh Thu	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2023)	-	28.487.179
Ông Phạm Khắc Hà	Thành viên HĐQT	(Miễn nhiệm ngày 05/03/2023)	-	28.487.179
Ông Đỗ Minh Hiếu	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	119.957.435	-
Bà Nguyễn Thùy Dung	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	106.666.664	-
Ông Phạm Thái Lãng	Thành viên HĐQT độc lập	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	106.666.664	-
Bà Nguyễn Thanh Thảo	Thành viên HĐQT độc lập	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	106.666.664	-
Bà Nguyễn Thị Thủy	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 29/03/2024)	106.666.664	-
Ông Ngô Xuân Tùng	Trưởng BKS	(Bổ nhiệm ngày 22/07/2023)	210.030.067	92.699.699
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Trưởng BKS	(Miễn nhiệm ngày 22/07/2023)	-	185.606.062
Ông Nguyễn Văn Khái	Thành viên BKS	(Miễn nhiệm ngày 05/07/2024)	47.878.790	80.000.004
Bà Nguyễn Thị Yến Nhi	Thành viên BKS	(Bổ nhiệm ngày 22/07/2023)	73.705.590	32.488.288
Ông Giang Văn Bình	Thành viên BKS	(Miễn nhiệm ngày 22/07/2023)	-	44.545.457
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên BKS	(Bổ nhiệm ngày 05/07/2024)	32.121.214	-

Tiền lương, thưởng và các khoản thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc:

Họ và tên	Chức danh		Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Ông Bojinov Stefan Georgiev	Chủ tịch HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2023)	271.200.000	246.300.000
Ông Dobrev Sasho Hristov	Thành viên HĐQT	(Bổ nhiệm ngày 05/03/2023)	404.200.000	367.200.000
Ông Lê Thăng Bình	Tổng Giám đốc		2.072.084.492	1.491.850.636
Ông Mai Đăng Đầu	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12/05/2023)	-	240.309.090
Ông Dương Chí Toán	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12/05/2023)	-	251.309.090
Ông Nguyễn Kim Phúc	Phó Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 12/05/2023)	-	251.178.690

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**9. CAM KẾT THEO CÁC HỢP ĐỒNG THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Công ty thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động, thời hạn thuê đất theo các hợp đồng thuê, với tiền thuê ghi nhận trong năm:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuê hoạt động ghi nhận trong năm	3.394.665.647	3.389.870.149

Tại ngày 31/12/2024, Công ty có các khoản cam kết phải trả đến hạn theo các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
Từ 1 năm trở xuống	432.235.618	1.705.803.076
Trên 1 năm đến 5 năm	1.355.455.592	3.328.846.663
Trên 5 năm	4.772.333.230	15.424.300.547
Cộng	6.560.024.440	20.458.950.286

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động ở trên bao gồm:

Tổng số tiền thuê đất và phí sử dụng hạ tầng tại Khu công nghiệp Hòa Khánh, quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng theo Hợp đồng thuê lại đất số 51/HĐTLĐ với số tiền 28.238.658 VND/tháng. Hợp đồng thuê được ký với thời hạn 40 năm từ ngày 01/11/2003 đến 01/11/2043.

Tổng số tiền thuê đất tại 253 Dũng Sĩ Thanh Khê, Phường Thanh Khê Tây, Quận Thanh Khê theo Quyết định về việc gia hạn thời gian thuê đất số 2453/QĐ-UBND với số tiền 254.650.146 VND/tháng. Thời gian gia hạn là 4 năm từ 12/01/2021.

10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Lê Thăng Bình
Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 02 năm 2025

Trần Tiên Dũng
Kế toán trưởng

Lê Thị Vân Anh
Người lập